

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG

Tên chương trình	: Cử nhân Tiếng Anh
Trình độ đào tạo	: Cao đẳng
Ngành đào tạo	: Tiếng Anh
Tên Tiếng Anh	: English Language
Loại hình đào tạo	: Chính quy – hệ tín chỉ
Mã số	: 51220201

(Ban hành kèm theo Quyết định số 148/QĐ – ĐT, ngày 09.tháng 06 năm 201 4
của Hiệu trưởng trường Đại học Nguyễn Tất Thành)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1.1. Kiến thức

1.1.1. Kiến thức chung

Ngành Tiếng Anh được đào tạo tại khoa Ngoại ngữ với 2 chuyên ngành: Phương pháp giảng dạy, Biên phiên dịch. Sinh viên được cung cấp những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội & nhân văn, khoa học tự nhiên; kiến thức nền tảng và chuyên sâu về tiếng Anh, và xã hội - văn hóa - văn minh - văn học của các nước trong khối cộng đồng Anh ngữ. Nắm vững kiến thức cơ bản trong lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Anh, đáp ứng được yêu cầu của xã hội và của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế.

1.1.2. Kiến thức chuyên ngành

a. Chuyên ngành Phương pháp giảng dạy tiếng Anh

Được trang bị các kiến thức cơ bản về Phương pháp giảng dạy, Tâm lý giáo dục, Quản lý giáo dục, cách thức quản lý lớp, đứng lớp giảng dạy, soạn giáo án, bài kiểm tra, soạn giáo trình, tâm lý học viên, sinh viên tốt nghiệp có đủ kiến thức và khả năng chuyên môn để đảm trách công việc giảng dạy tiếng Anh sau khi ra trường;

Nắm vững phương pháp soạn giáo án và biết cách sử dụng giáo cụ trực quan cho việc giảng dạy.

b. Chuyên ngành Biên phiên dịch

Hiểu được kiến thức tổng quát, khái niệm cơ bản, và thuật ngữ được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực khác nhau như Du lịch, Kinh tế, Chính trị, Xã hội, Môi trường v.v;

Cung cấp cho sinh viên những kỹ thuật Biên Phiên dịch nâng cao, và cách xử lý văn bản dịch phù hợp trong từng lĩnh vực;

Hiểu được những vấn đề đặt ra đối với công việc Biên Phiên dịch chuyên ngành và vận dụng vào tình hình Biên Phiên dịch thực tế ở Việt Nam.

1.1.3. Kiến thức bổ trợ

Đạt trình độ Ngoại ngữ 2 tùy theo Ngoại ngữ 2 sinh viên chọn; đạt trình độ A về Tin học.

1.2. Kỹ năng

- Rèn luyện kỹ năng đọc và nghe hiểu, phát triển kỹ năng giao tiếp, kỹ năng phân tích và trình bày quan điểm về một lĩnh vực chuyên môn;
- Biết cách tra cứu nguồn tài liệu, và tổng hợp một số tài liệu cơ bản về các lĩnh vực phục vụ cho môn học;
- Kỹ năng làm việc theo nhóm, biết chia sẻ thông tin trong quá trình học;
- Vận dụng được các cấu trúc câu nâng cao, xử lý và phân tích thông tin gói gọn cho một văn bản trước khi tiến hành dịch;
- Rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp trong những tình huống Phiên dịch đòi hỏi nhiều kỹ năng phức tạp như “Note-taking”, ghi nhớ thông tin (Short term memory), phản ứng nhanh..
- Biết cách chọn lọc những phương pháp và kỹ thuật giảng dạy hiệu quả và hợp lý nhất;
- Biết cách soạn giáo án chuẩn (45 phút);
- Biết cách chọn lọc và vận dụng các giáo cụ trực quan hiệu quả nhất;
- Đọc hiểu các bài báo có nội dung liên quan đến các chủ đề đã học;
- Sử dụng chính xác từ vựng và ngữ pháp để viết thư, email, báo cáo, văn bản.

1.3. Thái độ

- Yêu thích môn học;
- Chuẩn bị bài trước khi lên lớp;
- Tích cực phát biểu và xây dựng bài trong mỗi buổi học;
- Có tinh thần làm việc nhóm thông qua thảo luận;
- Tích cực học tập và tự trang bị kiến thức cần thiết để không gặp trở ngại khi thực hành giảng dạy trên lớp, thực hành bài tập Biên Phiên dịch trên lớp cũng như ở nhà;
- Tự tin sử dụng tiếng Anh trong học tập, giao tiếp và công việc;
- Có thái độ cởi mở và khoan dung với dị biệt về ngôn ngữ, văn hóa và cách ứng xử khi làm việc trong môi trường đa ngôn ngữ, đa văn hóa;
- Nhận thức được nhu cầu xã hội của ngành đang theo học để định hướng phát triển chuyên môn nghề nghiệp trong tương lai.

1.4. Cơ hội nghề nghiệp, vị trí, khả năng làm việc và học tập sau khi tốt nghiệp

a. Chuyên ngành Phương pháp giảng dạy tiếng Anh

Sinh viên tốt nghiệp cử nhân Anh văn ngành Phương pháp giảng dạy có năng lực giảng dạy tiếng Anh bậc trung học cơ sở, chương trình tiếng Anh tại các trung tâm Anh ngữ, và làm việc tại các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học, các Trung tâm Ngoại ngữ, các cơ quan ngoại giao, công ty xuất nhập cảnh, báo chí, công ty thương mại, du lịch v.v. Sinh viên tốt nghiệp có thể tiếp tục theo học Đại học chương trình cử nhân giảng dạy Anh văn tại các trường Đại học trong nước hoặc nước ngoài..

b. Chuyên ngành Biên phiên dịch

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Biên - Phiên dịch có thể hành nghề Biên - Phiên dịch tự do như thông dịch viên cho các hội nghị, sự kiện, tổ chức quốc tế, buổi gặp gỡ, tiếp xúc, đàm phán thương mại và nhận dịch viết các tài liệu chuyên ngành, các hợp đồng, các văn bản, thu tín thương mại, hoặc dịch sách v.v. Hoặc Biên - Phiên dịch viên trong các công ty, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực dịch thuật, các doanh nghiệp trong và ngoài nước, các cơ quan ngoại giao, báo chí, công ty thương mại, du lịch. Đồng thời sinh viên đảm nhiệm vị trí: Admin, Nhân viên truyền thông, PR, Lễ tân, Hướng dẫn du lịch, Nhân viên văn phòng v.v..

2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 3 năm.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 122 tín chỉ (không kể Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất)

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Thực hiện đúng Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

- Chương trình đào tạo được thực hiện trong 3 năm, với 9 kỳ, trong đó 7 học kỳ tích lũy kiến thức, rèn luyện kỹ năng tại cơ sở đào tạo và 1 kỳ thực tập tại các địa phương và cơ sở, 1 kỳ làm khóa luận hoặc học các học phần thay thế.
- Sinh viên được đào tạo theo loại hình chính quy áp dụng theo Quy chế 43/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. THANG ĐIỂM

Thang điểm 10

Điểm học phần làm tròn đến 1 chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

a. Loại đạt:

A – (8,5 -> 10): GIỎI.

B – (7 -> 8,4): KHÁ

C – (5,5 -> 6,9): TRUNG BÌNH

D – (4 -> 5,4): TRUNG BÌNH YẾU.

b. Loại không đạt:

F – (dưới 4): KÉM.

Tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chung của mỗi học phần phải được quy đổi sang điểm số như sau (điểm hệ 4):

A tương ứng với 4.

B tương ứng với 3.

C tương ứng với 2.

D tương ứng với 1.

F tương ứng với 0.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG: 35 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)

7.1.1. Lý luận Triết học Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh: 10 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
1	001231	NLCB của chủ nghĩa Mác – Lênin	5	75	0	
2	070018	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	070010(a)
3	070002	ĐLCM của ĐCS Việt Nam	3	45	0	070010(a)
		Tổng	10	150	0	

7.1.2. Khoa học xã hội – nhân văn nghệ thuật: 23 tín chỉ

7.1.2.1. Kiến thức bắt buộc: 11 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
4	072503	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30	0	
5	070011	Pháp luật đại cương	2	30	0	
6	070353	Quản trị học	3	45	0	
7	070021	Tiếng việt thực hành	2	30	0	
8	070006	Kỹ năng giao tiếp	2	30	0	
		Tổng	11	165	0	

7.1.2.2. Kiến thức tự chọn Ngoại ngữ: 12 tín chỉ (sinh viên chọn 1 trong 3 ngoại ngữ 2)

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
1. Tiếng Hàn						
9	001713	Tiếng Hàn 1	3	30	30	
10	001714	Tiếng Hàn 2	3	30	30	001713(a)
11	001715	Tiếng Hàn 3	3	30	30	001714(a)
12	001716	Tiếng Hàn 4	3	30	30	001715(a)
2. Tiếng Nhật						
13	001719	Tiếng Nhật 1	3	30	30	
14	001720	Tiếng Nhật 2	3	30	30	001719(a)

15	001721	Tiếng Nhật 3	3	30	30	001720(a)
16	001722	Tiếng Nhật 4	3	30	30	001721(a)
3. Tiếng Trung						
17	001724	Tiếng Trung 1	3	30	30	
18	001725	Tiếng Trung 2	3	30	30	001724(a)
19	001726	Tiếng Trung 3	3	30	30	001725(a)
20	001727	Tiếng Trung 4	3	30	30	001726(a)
		Tổng	12	120	120	

7.1.3. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên: 02 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
21	001760	Tin học văn phòng 1	2	0	60	
		Tổng	2	0	60	

7.1.4. Giáo dục thể chất

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
22	070023	Giáo dục thể chất	4	15	90	
		Tổng	4	15	90	

7.1.5. Giáo dục quốc phòng

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
23	070022	Giáo dục quốc phòng	4	90	30	
		Tổng	4	90	30	

7.2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP: 87 tín chỉ

7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành: 60 tín chỉ

7.2.2.1. Kiến thức bắt buộc: 58 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
24	072541	Dẫn nhập ngôn ngữ	3	30	30	
25	070302	Luyện phát âm	3	30	30	
26	070299	Kỹ năng học tiếng Anh	2	15	30	
27	000925	Kỹ thuật thuyết trình tiếng Anh	2	15	30	
28	070313	Ngữ pháp 1	3	30	30	
29	070314	Ngữ pháp 2	3	30	30	070313(a)
30	070308	Nghe - Nói nâng cao	3	30	30	070307(a)
31	070303	Nghe - Nói 1	3	30	30	
32	001086	Nghe - Nói 2	3	30	30	070303(a)
33	070305	Nghe - Nói 3	3	30	30	001086(a)

34	070306	Nghe - Nói 4	3	30	30	070305(a)
35	070307	Nghe - Nói 5	3	30	30	070306(a)
36	072465	Đọc 1	2	15	30	
37	072467	Đọc 2	2	15	30	072465(a)
38	072470	Đọc 3	2	15	30	072467(a)
39	072473	Đọc 4	2	15	30	072470(a)
40	072478	Đọc 5	2	15	30	072473(a)
41	072466	Viết 1	2	15	30	
42	072469	Viết 2	2	15	30	072466(a)
43	072472	Viết 3	2	15	30	072469(a)
44	072476	Viết 4	2	15	30	072472(a)
45	072480	Viết 5	2	15	30	072476(a)
46	072497	Văn hóa Anh - Mỹ	2	15	30	
47	072546	Phương pháp viết khóa luận	2	15	30	
		Tổng	58	495	720	

7.2.2.2. Kiến thức tự chọn: 02 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
48	072492	Ngôn ngữ học xã hội	2	15	30	

7.2.2. Kiến thức chuyên ngành: 17 tín chỉ

7.2.2.1. Chuyên ngành Phương pháp giảng dạy tiếng Anh: 17 tín chỉ

a. Kiến thức bắt buộc: 15 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
49	072512	Phương pháp giảng dạy 1	3	30	30	
50	072549	Phương pháp giảng dạy 2	3	30	30	072512(a)
51	072550	Kỹ năng quản lý lớp học	2	15	30	
52	072551	Tâm lý giáo dục	2	15	30	
53	072520	Ứng dụng CNTT vào giảng dạy	2	15	30	
54	072552	Phương pháp kiểm tra và đánh giá học tập	3	30	30	
		Tổng	15	135	180	

b. Kiến thức tự chọn: 02 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
55	000890	Kỹ thuật kể chuyện	2	15	30	

7.2.2.2. Chuyên ngành Biên phiên dịch: 17 tín chỉ

a. Kiến thức bắt buộc: 15 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
56	072542	Lý thuyết biên phiên dịch	3	30	30	
57	072543	Biên phiên dịch 1	3	30	30	
58	072544	Biên phiên dịch 2	3	30	30	072543(a)
59	072545	Biên phiên dịch 3	3	30	30	072544(a)
60	072547	Thực hành Biên phiên dịch	3	30	30	
		Tổng	15	150	150	

b. Kiến thức tự chọn: 02 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
61	072540	Văn hóa doanh nghiệp	2	15	30	

7.2.3. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp (hoặc học phần thay thế): 10 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
62	072445	Thực tập tốt nghiệp	5	0	150	
63	070297	Khóa luận tốt nghiệp	5	0	150	
Học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp						
64	072502	Viết nâng cao	2	15	30	
65	072548	Chuyên đề tốt nghiệp	3	0	90	
		Tổng	5	15	120	

Ghi chú: TC: số tín chỉ; LT: số tiết lý thuyết; TH: số tiết thực hành, thí nghiệm, giải bài tập, thảo luận; (b): học phần tiên quyết; (a): học phần trước; (c): học phần song hành.

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (DỰ KIẾN): Các học phần Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất được tổ chức giảng dạy theo lịch riêng.

8.1. Chuyên ngành Phương pháp giảng dạy tiếng Anh

STT	Mã số	Tên học phần	Mã học phần	Tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH	Điều kiện ràng buộc
Học kỳ 1							
Học phần bắt buộc							
1	001760	Tin học văn phòng 1	0201001760	2	0	60	
2	070021	Tiếng việt thực hành	0201070021	2	30	0	
3	070022	Giáo dục quốc phòng	0201070022	4	90	30	
4	070023	Giáo dục thể chất	0201070023	4	15	90	
5	070299	Kỹ năng học tiếng Anh	0201070299	2	15	30	
6	070302	Luyện phát âm	0201070302	3	30	30	
7	070313	Ngữ pháp 1	0201070313	3	30	30	
Học kỳ 2							

Học phần bắt buộc							
1	070011	Pháp luật đại cương	0201070011	2	30	0	
2	070303	Nghe - Nói 1	0201070303	3	30	30	
3	070314	Ngữ pháp 2	0201070314	3	30	30	070313(a)
4	072465	Đọc 1	0201072465	2	15	30	
5	072466	Viết 1	0201072466	2	15	30	
6	072503	Cơ sở văn hóa Việt Nam	0201072503	2	30	0	
Học kỳ 3							
Học phần bắt buộc							
1	000925	Kỹ thuật thuyết trình tiếng Anh	0201000925	2	15	30	
2	001231	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin	0201001231	5	75	0	
3	070304	Nghe - Nói 2	0201070304	3	30	30	070303(a)
4	072467	Đọc 2	0201072467	2	15	30	072465(a)
5	072469	Viết 2	0201072469	2	15	30	072466(a)
Học phần tự chọn							
1	000890	Kỹ thuật kể chuyện	0201000890	2	15	30	
Học kỳ 4							
Học phần bắt buộc							
1	070002	Đường lối Cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	0201070002	3	45	0	001231(a)
2	070305	Nghe - Nói 3	0201070305	3	30	30	070304(a)
3	072470	Đọc 3	0201072470	2	15	30	072467(a)
4	072472	Viết 3	0201072472	2	15	30	072469(a)
5	072541	Dẫn nhập ngôn ngữ	0201072541	3	30	30	
Học phần tự chọn							
1	001713	Tiếng Hàn 1	0201001713	3	30	30	
2	001719	Tiếng Nhật 1	0201001719	3	30	30	
3	001724	Tiếng Trung 1	0201001724	3	30	30	
Học kỳ 5							
Học phần bắt buộc							
1	070018	Tư tưởng Hồ Chí Minh	0201070018	2	30	0	001231(a)
2	070306	Nghe - Nói 4	0201070306	3	30	30	070305(a)
3	072473	Đọc 4	0201072473	2	15	30	072470(a)
4	072476	Viết 4	0201072476	2	15	30	072472(a)
5	072512	Phương pháp giảng dạy 1	0201072512	3	30	30	
Học phần tự chọn							
1	001714	Tiếng Hàn 2	0201001714	3	30	30	001713(a)
2	001720	Tiếng Nhật 2	0201001720	3	30	30	001719(a)
3	001725	Tiếng Trung 2	0201001725	3	30	30	001724(a)
Học kỳ 6							
Học phần bắt buộc							
1	070006	Kỹ năng giao tiếp	0201070006	2	30	0	
2	070307	Nghe - Nói 5	0201070307	3	30	30	070306(a)
3	072478	Đọc 5	0201072478	2	15	30	072473(a)
4	072480	Viết 5	0201072480	2	15	30	072476(a)

5	072497	Văn hóa Anh - Mỹ	0201072497	2	15	30	
6	072549	Phương pháp giảng dạy 2	0201072549	3	30	30	072512(a)
Học phần tự chọn							
1	001715	Tiếng Hàn 3	0201001715	3	30	30	001714(a)
2	001721	Tiếng Nhật 3	0201001721	3	30	30	001720(a)
3	001726	Tiếng Trung 3	0201001726	3	30	30	001725(a)
Học kỳ 7							
Học phần bắt buộc							
1	070308	Nghe - Nói nâng cao	0201070308	3	30	30	070307(a)
2	070353	Quản trị học	0201070353	3	45	0	
3	072550	Kỹ năng quản lý lớp học	0201072550	2	15	30	
4	072551	Tâm lý giáo dục	0201072551	2	15	30	
Học phần tự chọn							
1	001716	Tiếng Hàn 4	0201001716	3	30	30	001715(a)
2	001722	Tiếng Nhật 4	0201001722	3	30	30	001721(a)
3	001727	Tiếng Trung 4	0201001727	3	30	30	001726(a)
4	072492	Ngôn ngữ học xã hội	0201072492	2	15	30	
Học kỳ 8							
Học phần bắt buộc							
1	070445	Thực tập tốt nghiệp	0201070445	5	0	150	
2	072520	Ứng dụng CNTT vào giảng dạy	0201072520	2	15	30	
3	072546	Phương pháp viết khóa luận	0201072546	2	15	30	
4	072552	Phương pháp kiểm tra và đánh giá học tập	0201072552	3	30	30	
Học kỳ 9							
Học phần bắt buộc							
Học phần tự chọn							
1	070297	Khóa luận tốt nghiệp	0201070297	5	0	150	
2	072502	Viết nâng cao	0201072502	2	15	30	
3	072548	Chuyên đề tốt nghiệp	0201072548	3	15	60	

8.2. Chuyên ngành Biên phiên dịch

STT	Mã số	Tên học phần	Mã học phần	Tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH	Điều kiện ràng buộc
Học kỳ 1							
Học phần bắt buộc							
1	001760	Tin học văn phòng 1	0201001760	2	0	60	
2	070021	Tiếng việt thực hành	0201070021	2	30	0	
3	070022	Giáo dục quốc phòng	0201070022	4	90	30	
4	070023	Giáo dục thể chất	0201070023	4	15	90	
5	070299	Kỹ năng học tiếng Anh	0201070299	2	15	30	
6	070302	Luyện phát âm	0201070302	3	30	30	

7	070313	Ngữ pháp 1	0201070313	3	30	30	
Học kỳ 2							
Học phần bắt buộc							
1	070011	Pháp luật đại cương	0201070011	2	30	0	
2	070303	Nghe - Nói 1	0201070303	3	30	30	
3	070314	Ngữ pháp 2	0201070314	3	30	30	070313(a)
4	072465	Độc 1	0201072465	2	15	30	
5	072466	Viết 1	0201072466	2	15	30	
6	072503	Cơ sở văn hóa Việt Nam	0201072503	2	30	0	
Học kỳ 3							
Học phần bắt buộc							
1	000925	Kỹ thuật thuyết trình tiếng Anh	0201000925	2	15	30	
2	001086	Nghe - Nói 2	0201001086	3	30	30	070303(a)
3	001231	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin	0201001231	5	75	0	
4	072467	Độc 2	0201072467	2	15	30	072465(a)
5	072469	Viết 2	0201072469	2	15	30	072466(a)
Học phần tự chọn							
1	072540	Văn hóa doanh nghiệp	0201072540	2	15	30	
Học kỳ 4							
Học phần bắt buộc							
1	070002	Đường lối Cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	0201070002	3	45	0	001231(a)
2	070305	Nghe - Nói 3	0201070305	3	30	30	001086(a)
3	072470	Độc 3	0201072470	2	15	30	072467(a)
4	072472	Viết 3	0201072472	2	15	30	072469(a)
5	072541	Dẫn nhập ngôn ngữ	0201072541	3	30	30	
6	072542	Lý thuyết biên phiên dịch	0201072542	3	30	30	
Học phần tự chọn							
1	001713	Tiếng Hàn 1	0201001713	3	30	30	
2	001719	Tiếng Nhật 1	0201001719	3	30	30	
3	001724	Tiếng Trung 1	0201001724	3	30	30	
Học kỳ 5							
Học phần bắt buộc							
1	070018	Tư tưởng Hồ Chí Minh	0201070018	2	30	0	001231(a)
2	070306	Nghe - Nói 4	0201070306	3	30	30	070305(a)
3	072473	Độc 4	0201072473	2	15	30	072470(a)
4	072476	Viết 4	0201072476	2	15	30	072472(a)
5	072543	Biên phiên dịch 1	0201072543	3	30	30	
Học phần tự chọn							
1	001714	Tiếng Hàn 2	0201001714	3	30	30	001713(a)
2	001720	Tiếng Nhật 2	0201001720	3	30	30	001719(a)
3	001725	Tiếng Trung 2	0201001725	3	30	30	001724(a)
Học kỳ 6							
Học phần bắt buộc							
1	070006	Kỹ năng giao tiếp	0201070006	2	30	0	

2	070307	Nghe - Nói 5	0201070307	3	30	30	070306(a)
3	072478	Đọc 5	0201072478	2	15	30	072473(a)
4	072480	Viết 5	0201072480	2	15	30	072476(a)
5	072497	Văn hóa Anh - Mỹ	0201072497	2	15	30	
6	072544	Biên phiên dịch 2	0201072544	3	30	30	072543(a)
Học phần tự chọn							
1	001715	Tiếng Hàn 3	0201001715	3	30	30	001714(a)
2	001721	Tiếng Nhật 3	0201001721	3	30	30	001720(a)
3	001726	Tiếng Trung 3	0201001726	3	30	30	001725(a)
Học kỳ 7							
Học phần bắt buộc							
1	070308	Nghe - Nói nâng cao	0201070308	3	30	30	070307(a)
2	070353	Quản trị học	0201070353	3	45	0	
3	072545	Biên phiên dịch 3	0201072545	3	30	30	072544(a)
Học phần tự chọn							
1	001716	Tiếng Hàn 4	0201001716	3	30	30	001715(a)
2	001722	Tiếng Nhật 4	0201001722	3	30	30	001721(a)
3	001727	Tiếng Trung 4	0201001727	3	30	30	001726(a)
4	072492	Ngôn ngữ học xã hội	0201072492	2	15	30	
Học kỳ 8							
Học phần bắt buộc							
1	070445	Thực tập tốt nghiệp	0201070445	5	0	15 0	
2	072546	Phương pháp viết khóa luận	0201072546	2	15	30	
3	072547	Thực hành Biên phiên dịch	0201072547	3	30	30	
Học kỳ 9							
Học phần bắt buộc							
Học phần tự chọn							
1	070297	Khóa luận tốt nghiệp	0201070297	5	0	15 0	
2	072502	Viết nâng cao	0201072502	2	15	30	
3	072548	Chuyên đề tốt nghiệp	0201072548	3	0	90	

9. MÔ TẢ TÓM TẮT NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN

Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin: 5 (75, 0, 150)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Học phần nghiên cứu hệ thống quan điểm và học thuyết khoa học của C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin gồm ba bộ phận lý luận cơ bản, có mối liên hệ thống nhất biện chứng với nhau, đó là: Triết học Mác-Lênin; Kinh tế chính trị Mác-Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học. - Ngoài chương mở đầu, nội dung chương trình môn học được cấu trúc thành 3 phần, 9 chương - Phần thứ nhất: Thế giới quan và phương pháp luận triết học của Chủ nghĩa Mác- Lênin - Phần thứ 2: Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác- Lênin về phương thức sản

xuất tư bản chủ nghĩa - Phần thứ 3: Lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về Chủ nghĩa xã hội.

Tư tưởng Hồ Chí Minh: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin)

Nội dung: Ngoài chương mở đầu, nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1, trình bày về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của Tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu môn học.

Đường lối cách mạng Đảng cộng sản Việt Nam: 3 (45, 0, 90)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin)

Nội dung: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Đảng cộng sản Việt Nam, hiểu được sự ra đời cũng như quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng qua hai cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc, lãnh đạo cả nước quá độ lên CNXH từ đó góp nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng trong thời kì mới. Nội dung học phần bao gồm: các khái niệm về Đảng cộng sản Việt Nam, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của Đảng, quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng qua từng giai đoạn lịch sử...

Pháp luật đại cương: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Học phần Pháp luật đại cương nghiên cứu những vấn đề cơ bản về nhà nước và pháp luật. Học phần giải quyết các vấn đề lý luận chung nhất về nhà nước và pháp luật: + Nguồn gốc, bản chất, các kiểu, chức năng, vai trò của nhà nước và pháp luật; bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam. + Các khái niệm; một số nội dung cơ bản về quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý và các ngành luật cơ bản của hệ thống pháp luật.

Kỹ năng giao tiếp: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Cung cấp những kiến thức về giao tiếp trong cuộc sống nói chung và công việc nói riêng. Học phần Kỹ năng Giao tiếp giới thiệu cho sinh viên những nguyên lý giao tiếp hiệu quả, để từ đó ứng dụng các nguyên lý này vào các kỹ năng viết và nói. Cụ thể sinh viên sẽ biết vận dụng các nguyên lý giao tiếp hiệu quả vào việc đón tiếp khách, trực tiếp hay qua điện thoại, biết soạn email hay các loại thư giao dịch. Sinh viên cũng sẽ biết làm việc theo nhóm, biết chuẩn bị một bài thuyết trình và biết thuyết trình trước lớp. Sinh viên cũng sẽ học chuẩn bị một bộ hồ sơ xin việc hiệu quả.

Cơ sở văn hóa Việt Nam: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Học phần gồm những kiến thức về văn hóa và các giá trị văn hóa mà con người Việt Nam trong mối quan hệ tương quan với tự nhiên và xã hội đã tạo ra trong tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc.

Quản trị học: 3 (45, 0, 90)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị học như: bản chất và khoa học của quản trị, sự phát triển các lý thuyết khoa học quản trị, các yếu tố môi trường tác động đến quản trị, quyết định trong quản trị, hoạch định trong quản trị, tổ chức trong quản trị, quản trị nguồn nhân lực trong nền kinh tế toàn cầu, người lãnh đạo và hành vi của lãnh đạo, động lực và hành vi giữa các cá nhân, nhóm, quản trị trong nền kinh tế toàn cầu, kiểm tra, kiểm soát trong quản trị.

Tiếng Việt thực hành: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chính tả, dùng từ, đặt câu, tiếp nhận và tạo lập văn bản. Trên cơ sở những kiến thức nêu trên, giúp sinh viên có kỹ năng diễn đạt rõ ràng, chính xác một văn bản. Để hình thành kỹ năng, môn học chú trọng đến thực hành bằng việc làm bài tập trên lớp và ở nhà. Nội dung của học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về phiên âm và viết hoa tiếng nước ngoài, cách sửa lỗi về dùng từ, các kỹ năng về sử dụng câu, trình bày một văn bản khoa học,...

Tin học văn phòng 1: 2 (0, 60, 30)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản nhất về máy tính và các kỹ năng tối thiểu để sử dụng máy tính. Kết thúc học phần, người học có thể sử dụng máy tính một cách căn bản để giải quyết những vấn đề thường gặp như: gõ văn bản tiếng Việt, in ấn, kẻ bảng tính đơn giản, làm slide, quản lý tập tin, nén dữ liệu, dùng ổ đĩa cứng ngoài, diệt virus, dùng thư điện tử, duyệt web, sử dụng các phần mềm văn phòng ở mức tối thiểu.

Tiếng Trung 1: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần gồm 7 bài (từ bài 1 đến bài 7) trong giáo trình Luyện nói tiếng Trung quốc cấp tốc Tập 1(汉语口语速成) do Mã Tiến Phi chủ biên. Trọng tâm giảng dạy của mỗi bài gồm: -Ngữ âm: cách phát âm và viết phiên âm Latinh. -Chữ viết: cách đi nét theo đúng bút thuận và một số bộ thủ đơn giản. -Từ vựng, bài khóa và bài tập.

Tiếng Trung 2: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Tiếng Trung 1)

Nội dung: Học phần gồm 8 bài tiếp theo (từ bài 8 đến bài 15) trong giáo trình Luyện nói tiếng Trung quốc cấp tốc Tập 1(汉语口语速成) do Mã Tiến Phi chủ biên. Mỗi bài gồm các phần: -Từ mới -Bài khóa (đoạn hội thoại hoặc đoạn văn ngắn) -Trọng điểm ngữ pháp. -Bài tập có hình minh họa.

Tiếng Trung 3: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Tiếng Trung 2)

Nội dung: Học phần gồm 7 bài (từ bài 16 đến bài 22) trong giáo trình Luyện nói tiếng Trung quốc cấp tốc Tập 2(汉语口语速成) do Mã Tiễn Phi chủ biên. Mỗi bài gồm các phần: -Từ mới -Bài khóa (đoạn hội thoại hoặc đoạn văn ngắn) -Trọng điểm ngữ pháp. -Bài tập có hình minh họa.

Tiếng Trung 4: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Tiếng Trung 3)

Nội dung: Học phần gồm 8 bài (từ bài 23 đến bài 30) trong giáo trình Luyện nói tiếng Trung quốc cấp tốc Tập 2 (汉语口语速成) do Mã Tiễn Phi chủ biên. Mỗi bài gồm các phần: -Từ mới -Bài khóa (đoạn hội thoại hoặc đoạn văn ngắn) -Trọng điểm ngữ pháp. -Bài tập có hình minh họa.

Tiếng Nhật 1: 3 (30, 30, 75)

Nội dung: Dạy cách đọc-viết chữ Kana, giúp sinh viên nắm chắc 4 loại ký tự dùng trong tiếng Nhật: chữ Hán, chữ Hiragana, chữ Katakana, Chữ Romaji. - Dạy cấu trúc ngữ pháp cơ sở, vốn từ vựng cơ sở. - Rèn luyện kỹ năng viết câu ở trình độ sơ cấp 1.

Tiếng Nhật 2: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Tiếng Nhật tổng hợp 1).

Nội dung: Dạy các mẫu ngữ pháp: cho - nhận, nguyên nhân – kết quả, so sánh, mục đích, yêu cầu, xin phép... - Dạy phân biệt các loại câu danh từ, câu động từ, câu tính từ; cách chia thì, thể của động từ, danh từ, tính từ. - Luyện kỹ năng nghe nói và viết câu ở trình độ sơ cấp 2.

Tiếng Nhật 3: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Tiếng Nhật 2).

Nội dung: Dạy các mẫu ngữ pháp: trách nhiệm, nghĩa vụ, liệt kê hành động, câu thể Te, Nai, Ta, từ điển, thông thường ... - Dạy cách chia thể Te, thể Nai, thể Ta, thể từ điển, thể thông thường của động từ, tính từ ... - Luyện kỹ năng nghe nói và viết câu ở trình độ sơ cấp 3.

Tiếng Nhật 4: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Tiếng Nhật 3).

Nội dung: Dạy phần kiến thức ngữ pháp sơ cấp gồm các mẫu câu nguyên nhân – kết quả, cho – nhận, các mẫu câu chỉ mục đích, phỏng đoán, sai khiến, xin phép - cho phép.... - Dạy cách chia thể khả năng, thể thông thường của động từ, tính từ ... - Luyện kỹ năng nghe nói và viết câu ở trình độ sơ cấp 4.

Tiếng Hàn 1: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Với cấu trúc 10 bài học (trong đó bao gồm lý thuyết và bài tập) tương xứng với số tiết quy định trong học phần, sinh viên được học về: phát âm, từ vựng và cách thể hiện từ trong câu, nghe, nói, đọc hiểu và viết. Những bài học trong giáo trình bao gồm lý thuyết và bài tập giúp sinh viên dễ hiểu, dễ vận dụng để làm bài và thực hành giao tiếp.

Tiếng Hàn 2: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Tiếng Hàn 1)

Nội dung: Với cấu trúc 10 bài học tiếp theo học phần tiếng Hàn 2 tương xứng với số tiết quy định trong học phần, sinh viên được học về: phát âm, từ vựng và cách thể hiện từ trong câu, nghe, nói, đọc hiểu và viết. Những bài học trong giáo trình bao gồm lý thuyết và bài tập giúp sinh viên dễ hiểu, dễ vận dụng để làm bài và thực hành giao tiếp.

Tiếng Hàn 3: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Tiếng Hàn 2)

Nội dung: Với cấu trúc 10 bài học tiếp theo học phần tiếng Hàn 3 tương xứng với số tiết quy định trong học phần, sinh viên được học về: phát âm, từ vựng và cách thể hiện từ trong câu, nghe, nói, đọc hiểu và viết. Những bài học trong giáo trình bao gồm lý thuyết và bài tập giúp sinh viên dễ hiểu, dễ vận dụng để làm bài và thực hành giao tiếp.

Tiếng Hàn 4: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Tiếng Hàn 3)

Học phần cung cấp cho sinh viên ngữ pháp tiêu chuẩn của tiếng Hàn. Sinh viên có thể vận dụng ngữ pháp đã học để giao tiếp với người Hàn Quốc ở mức độ thông thường. Sau học phần này, khi giao tiếp, sinh viên có thể tư duy bằng tiếng Hàn mà không cần dịch từ tiếng Việt sang tiếng Hàn để nói.

Giáo dục thể chất: 4 (15, 90, 60)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Nội dung ban hành kèm theo Quyết định số 3244/GD-ĐT ngày 12/9/1995 và Quyết định số 1262/GD-ĐT ngày 12/4/1997 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Học phần Giáo dục thể chất bao gồm những nội dung kiến thức sau đây: Huấn luyện cho người học những kiến thức cơ bản về thể thao quần chúng và thể thao quân sự bao gồm: Hiểu biết nguyên tắc, phương pháp huấn luyện thể lực, luật và tổ chức thi đấu một số môn thể thao.

Giáo dục Quốc phòng: 4 (90, 30, 105)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Nội dung học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh gồm các nội dung ban hành tại Thông tư số 31/2012/TT- BGDDĐT, ngày 12/9/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Học phần này chi tiết gồm những nội dung kiến thức sau đây: Trang bị những kiến thức cơ bản về Đường lối quân sự của Đảng; Công tác quốc phòng, an ninh; Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK (CKC)

Dẫn nhập ngôn ngữ: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Đọc 5, Viết 5, Nghe – nói 5)

Nội dung: Học phần giới thiệu cho SV các khái niệm cơ bản về hình thái học, cú pháp học và ngữ nghĩa học tiếng Anh nhằm chuẩn bị cho việc học từng học phần riêng biệt sau này. Hình thái học: hình vị, phân loại hình vị. Cú pháp học: phân loại ngữ, cú và câu; cấu trúc

hình cây của ngữ cú và câu. Ngữ nghĩa học: đặc điểm ngữ nghĩa của từ, các nhóm từ xếp theo ngữ nghĩa và nghĩa các thành ngữ thông dụng.

Luyện phát âm: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: cung cấp cho sinh viên kiến thức về ngữ âm và hệ thống ký hiệu phiên âm quốc tế: cách phát âm nguyên âm, nguyên âm đôi và phụ âm. Ngoài ra, sinh viên còn được luyện tập cách nhấn âm tiết và phát âm đúng ngữ điệu của câu nói. Sinh viên có thể tự tra cách phát âm và ghi cách phát âm từ để có thể nghe và phát âm đúng. Môn học còn giúp sinh viên nhận ra sự khác biệt giữa các âm trong tiếng Anh và tiếng Việt. Từ đó, sinh viên có thể tự sửa lỗi khi phát âm và biết cách sử dụng từ điển có phiên âm quốc tế. Qua môn học này, sinh viên sẽ cảm thấy tự tin hơn khi nghe, nói tiếng Anh và học tốt các môn nghe nói.

Ngữ pháp 1: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần bao gồm các điểm ngữ pháp căn bản, câu bị động, câu điều kiện và câu giả định. Những bài học trong giáo trình bao gồm lý thuyết và bài tập giúp sinh viên hiểu và vận dụng để làm bài, thực hành giao tiếp và viết đúng ngữ pháp.

Ngữ pháp 2: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Ngữ pháp 1)

Nội dung: Học phần được giảng dạy tiếp theo các điểm ngữ pháp căn bản đã học ở học phần Ngữ pháp 1. Những bài học trong giáo trình được sắp xếp theo chủ điểm, gồm cả lý thuyết và bài tập thực hành giúp sinh viên hiểu và vận dụng để làm bài tập, thực hành giao tiếp và viết đúng ngữ pháp.

Kỹ năng học tiếng Anh: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần Kỹ năng Học Tiếng Anh giúp sinh viên tiếp cận được nhiều phương pháp học tiếng Anh hiệu quả và phù hợp với cá nhân mỗi em. Thông qua học phần này, các sinh viên sẽ chọn ra cách học tốt nhất cho các em để cải thiện và nâng cao khả năng học tiếng Anh trong và ngoài lớp. Đồng thời, các em cũng có cơ hội để hợp tác làm việc nhóm và học hỏi kinh nghiệm từ phía các bạn đồng trang lứa.

Nghe – nói 1: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Kỹ năng học Tiếng Anh, Luyện phát âm)

Nội dung: tập trung vào các kỹ năng đàm thoại, cung cấp cho sinh viên các cơ hội thực hành nghe và nói một cách có hệ thống thông qua những mẫu hội thoại, bài nói ngắn bằng tiếng Anh-Mỹ và các hoạt động giao tiếp trong lớp. Sau khi hoàn tất khóa học, sinh viên có thể thực hiện giao tiếp hàng ngày với khả năng sử dụng các chức năng ngôn ngữ nói ở mức độ thông thường.

Nghe – nói 2: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Nghe – nói 1)

Nội dung: tiếp tục tập trung vào các kỹ năng đàm thoại, cung cấp cho sinh viên các cơ hội thực hành nghe và nói một cách có hệ thống thông qua những mẫu hội thoại, bài nói ngắn bằng tiếng Anh-Mỹ và các hoạt động giao tiếp trong lớp. Sau khi hoàn tất khóa học, sinh viên có thể thực hiện giao tiếp hàng ngày với khả năng sử dụng các chức năng ngôn ngữ nói ở mức độ thông thường.

Nghe – nói 3: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Nghe – nói 2)

Nội dung: tiếp tục giúp sinh viên từng bước phát triển các kỹ năng nghe theo nội dung của các bài đàm thoại và các hoạt động như: nghe để nhận ra phương hướng, suy đoán về quan hệ, ghi chú nguyên nhân và kết quả, v.v. Sinh viên phát triển kỹ năng nói qua các hoạt động: thực hành ngữ điệu trong câu hỏi, ngắt lời lịch sự, thảo luận các phong tục, xin lỗi và giảng hòa, nhờ giúp đỡ, so sánh cách sinh sống giữa các nước. Kết thúc học phần sinh viên có thể nghe và giao tiếp ở trình độ trung cấp.

Nghe – nói 4: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Nghe – nói 3)

Nội dung: giúp sinh viên từng bước phát triển các kỹ năng nghe theo nội dung của các bài đàm thoại và các hoạt động như: nghe và ghi chú các điểm giống và khác nhau, hiểu câu nói qua ngữ điệu, nhận ra ý nghĩa câu hỏi đuôi v.v. Sinh viên phát triển kỹ năng nói qua các hoạt động: thực hành ngữ điệu trong câu hỏi, thảo luận về cách giữ liên lạc, điều thích và không thích, giải quyết một vấn đề khoa học, hỏi và trả lời câu hỏi đuôi. Kết thúc học phần, sinh viên có thể nghe hiểu nội dung chính của các bài hội thoại, bài nói và giao tiếp ở trình độ trung cấp.

Nghe – nói 5: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Nghe – nói 4)

Nội dung: định hướng cho sinh viên làm quen với cấu trúc một bài thi IELTS, đồng thời trang bị cho sinh viên những kỹ năng nghe nói cần thiết, xoay quanh các chủ đề phổ biến của bài thi IELTS như: sở thích, nghề nghiệp, thể thao, động vật, lễ hội, y tế, xây dựng. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể đạt được thang điểm trung bình của IELTS từ 3.5 đến 5.

Viết 1: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Kỹ năng học tiếng Anh)

Nội dung: Sau khi hoàn tất khóa học, sinh viên được củng cố phương pháp viết đúng và hiệu quả. Song song đó, các em cũng được ôn tập và hướng dẫn thêm cách viết câu hoàn chỉnh, đúng ngữ pháp và nội dung, ý tưởng của các câu viết mạch lạc và phong phú.

Viết 2: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Kỹ năng học tiếng Anh)

Nội dung: Học phần được tiến hành bằng cách kết hợp giảng trên lớp, bài tập cá nhân và thực hành; khuyến khích các cá nhân làm việc theo cặp, theo nhóm để trao đổi kinh nghiệm

và chia sẻ quan điểm, ý kiến. Sinh viên được yêu cầu đọc trước các chương của bài giảng trước khi lên lớp. - Cuối mỗi buổi giảng, mỗi sinh viên sẽ được nhận bài tập cá nhân để thực hiện tại nhà. - Các bài tập sẽ được kiểm tra và sửa tại lớp với nhiều hình thức như sửa trực tiếp, sửa chéo để tự rút kinh nghiệm.

Viết 3: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Viết 1)

Nội dung: Học phần Viết 3 cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quát về kỹ năng viết căn bản, những chủ đề quen thuộc, những chủ điểm ngữ pháp nâng cao, tăng cường vốn từ vựng học thuật, nắm vững cấu trúc bài viết. Sinh viên có cơ hội phát triển các kỹ năng làm bài và khả năng tư duy cần thiết viết tốt hơn. Trên lớp sinh viên thực hành những kỹ năng và phương pháp viết bài hiệu quả, nhanh chóng.

Viết 4: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Viết 3)

Nội dung: Học phần Viết 4 tập trung vào các kỹ năng các kỹ năng viết tiểu luận và luận văn cơ bản như trích dẫn, viết lại ý của tác giả, tóm tắt, tổng hợp thông tin ... Lý thuyết của bài học sẽ được thảo luận ngắn gọn và phần lớn thời gian sẽ được dành cho việc luyện viết. - Cung cấp cho sinh viên những chủ điểm ngữ pháp nâng cao, tăng cường vốn từ vựng học thuật, nắm vững cấu trúc đề thi và làm quen với tất cả các dạng câu hỏi thường gặp. - Sinh viên có cơ hội phát triển các kỹ năng làm bài và khả năng tư duy cần thiết để thành công hơn trong các bài thi Viết.

Viết 5: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Viết 4)

Nội dung: Học phần Viết 5 cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quát về bài thi Viết IELTS, những chủ đề quen thuộc trong kì thi Viết, những chủ điểm ngữ pháp nâng cao, tăng cường vốn từ vựng học thuật, nắm vững cấu trúc đề thi và làm quen với tất cả các dạng câu hỏi thường gặp. Sinh viên có cơ hội phát triển các kỹ năng làm bài và khả năng tư duy cần thiết để thành công hơn trong các bài thi Viết. Trên lớp sinh viên thực hành những kỹ năng và chiến lược làm bài hiệu quả, nhanh chóng, không mất thời gian, giúp học viên đạt điểm cao ở bài thi IELTS chính thức.

Đọc 1: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Kỹ năng học tiếng Anh)

Nội dung: Học phần trang bị cho sinh viên các kỹ thuật đọc hiểu căn bản, hiệu quả như cách đọc lướt, đọc và đoán nghĩa của từ, đọc và đoán nội dung của đoạn, đọc và tìm ý chính của đoạn, v.v. Nội dung học phần bao gồm các dạng bài đọc hiểu ngắn với nhiều chủ đề phong phú liên quan đến các lĩnh vực như: giáo dục, y tế, khoa học kĩ thuật, hội họa, kinh tế, công nông nghiệp v.v. Ngoài ra, sau mỗi bài đọc còn có các bài tập được thiết kế đa dạng nhằm củng cố kỹ năng đọc ở trình độ sơ cấp.

Đọc 2: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Đọc 1)

Nội dung: Học phần tiếp tục luyện tập cho sinh viên các kỹ thuật đọc hiểu đã học ở học phần Đọc 1 nhưng ở cấp độ cao hơn. Nội dung bài học trong giáo trình bao gồm các bài đọc hiểu có độ dài và mức độ khó vừa phải với nhiều chủ đề phong phú. Trong học phần này sinh viên cũng được tiếp cận với nhiều dạng bài tập khác nhau nhằm giúp sinh viên gia tăng vốn từ vựng và phát triển các kỹ năng đọc đã được học ở trình độ tiền trung cấp.

Đọc 3: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Đọc 2)

Nội dung: Học phần Đọc 3 nhằm tiếp tục phát triển hơn nữa các kỹ thuật đọc hiểu của sinh viên đã được học ở học phần Đọc 1 và Đọc 2 và khả năng áp dụng các kỹ thuật đó vào việc đọc hiểu các bài khóa bất kỳ. Học phần này chú trọng đến việc cung cấp các bài khóa tương đối dài và có nội dung phức tạp hơn. Chủ đề của các bài đọc cũng phong phú và đa dạng hơn. Số lượng từ vựng mới và mang tính chuyên ngành ở nhiều lĩnh vực khác nhau cũng được giới thiệu nhiều hơn trong nội dung của học phần này. Sinh viên có thể đạt trình độ trung cấp khi kết thúc học phần.

Đọc 4: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Đọc 3)

Nội dung: Học phần Đọc 4 tiếp tục cung cấp cho sinh viên các bài đọc dài và phức tạp cũng như bài tập với nhiều hình thức khác nhau để giúp sinh viên củng cố, thực hành và cải thiện kỹ năng đọc. Ngoài ra, sinh viên cũng được cung cấp và luyện tập các bài tập đọc hiểu theo dạng trắc nghiệm ở trình độ nâng cao.

Đọc 5: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Đọc 4)

Nội dung: Học phần Đọc 5 cung cấp cho sinh viên kiến thức về bài thi Đọc IELTS, giúp sinh viên làm quen với những chủ đề quen thuộc trong nhiều lĩnh vực đời sống như Giáo dục, Văn hóa, Kinh tế, .v.v. thường gặp trong bài thi Đọc IELTS, tăng cường vốn từ vựng học thuật, nắm vững cấu trúc đề thi và tất cả các dạng câu hỏi thường gặp. Sinh viên có cơ hội phát triển các kỹ năng làm bài và khả năng tư duy cần thiết để thành công hơn trong các bài thi Đọc. Trên lớp sinh viên thực hành những kỹ năng và chiến lược làm bài hiệu quả, nhanh chóng, không mất thời gian, giúp học viên đạt điểm cao ở bài thi IELTS chính thức.

Kỹ thuật thuyết trình Tiếng Anh: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Kỹ năng học tiếng Anh, Nghe – nói 1, Ngữ pháp 2, Viết 1, Đọc 1)

Nội dung: Học phần Kỹ Thuật Thuyết Trình giúp sinh viên có được những kiến thức và kỹ năng cần thiết khi thuyết trình trước tập thể. Thông qua những kiến thức đã học, các sinh viên sẽ tự tin hơn và hoàn thành tốt hơn với vai trò của người thuyết trình hay người phát biểu cho 1 tập thể. Sau khóa học, các sinh viên sẽ hiểu rõ hơn về những mặt mạnh của bản thân, đồng thời các em cũng biết được những mặt cần khắc phục hay cải thiện.

Văn hóa Anh - Mỹ: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Ngôn ngữ học xã hội, Ngữ nghĩa học)

Nội dung: Học phần nhằm giới thiệu cho sinh viên nội dung về đất nước, lịch sử, con người Anh và Mỹ, hệ thống giá trị, phong tục, tập quán, xã hội, tôn giáo, hệ thống chính trị, kinh tế của Vương quốc Anh và nước Mỹ. Học phần chú trọng vào nhận thức của sinh viên trong việc đối chiếu so sánh những nét giống nhau của 2 nước sử dụng tiếng Anh lớn nhất và những nét đặc trưng riêng của 2 nước.

Kỹ năng quản lý lớp học: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Kỹ năng quản lý lớp học cung cấp cho sinh viên chuyên ngành giảng dạy Tiếng Anh những Kiến thức cần thiết và quan trọng trong việc tổ chức và quản lý lớp học. Sinh viên sẽ có được kiến thức về các hình thức tổ chức lớp học, Vai trò của giáo viên và học sinh, về những cách triển khai các hoạt động. Giúp sinh viên có đủ tự tin để sử dụng ngôn ngữ trong lớp học.

Phương pháp viết khóa luận: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản và thực hành các bước thực hiện trong quá trình nghiên cứu: từ vấn đề chọn đề tài nghiên cứu, tập hợp dữ liệu, ghi chú, soạn dàn bài, đến việc viết hoàn thành khóa luận. Những vấn đề khác liên quan đến nghiên cứu cũng được trình bày: phân tích dữ liệu, trích dẫn tài liệu, và xây dựng tài liệu tham khảo.

Văn hóa doanh nghiệp: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Nghệ thuật quản lý trong doanh nghiệp)

Nội dung: Học phần cung cấp cho sinh viên những khái niệm, kiến thức và kỹ năng mềm cần thiết liên quan đến công việc văn phòng ở công ty nhằm trang bị cho sinh viên những nghệ thuật làm việc ở công ty làm hành trang bước vào sự nghiệp của một nhân viên thành đạt.

Lý thuyết biên phiên dịch: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Đọc 3, Viết 3, Nghe – nói 3)

Nội dung: Học phần Lý thuyết Biên Phiên dịch cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý thuyết cơ bản về quá trình biên phiên dịch, những lỗi thường gặp và những giải pháp phù hợp trong khi dịch.

Biên phiên dịch 1: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Lý thuyết dịch)

Nội dung: Học phần biên phiên dịch 1 giúp sinh viên làm quen với kỹ năng dịch thuật, củng cố vốn ngữ pháp cần thiết và trang bị cho sinh viên một số nguyên tắc cơ bản về dịch câu.

Biên phiên dịch 2: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Biên phiên dịch 1)

Nội dung: Học phần Biên phiên dịch 2 - Giúp sinh viên làm quen với các thuật ngữ chuyên ngành trong môi trường dịch vụ nhà hàng, khách sạn. - Cung cấp cho sinh viên những thuật ngữ trong lĩnh vực kinh doanh nhà hàng, khách sạn. - Chuẩn bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản, thuật ngữ chuyên ngành dịch vụ nhà hàng, khách sạn.

Biên phiên dịch 3: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Biên phiên dịch 2)

Nội dung: Học phần Biên phiên dịch 3: - Giúp sinh viên làm quen với các thuật ngữ chuyên ngành trong môi trường thương mại. - Cung cấp cho sinh viên những thuật ngữ trong kinh doanh, thương mại. - Chuẩn bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản, thuật ngữ chuyên ngành kinh tế, thương mại.

Thực hành biên phiên dịch: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Biên phiên dịch 4)

Nội dung: Học phần Thực hành Biên Phiên Dịch cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quát, khái niệm cơ bản, và thuật ngữ được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực như Văn hóa, Du lịch, Xã hội và Đời sống, Giải trí, Kinh tế, Chính trị v.v.; cũng như tính chất công việc của một Biên Phiên dịch liên quan đến những lĩnh vực này. Lý thuyết bao gồm những kỹ thuật Biên Phiên dịch nâng cao như sử dụng những cấu trúc câu phức tạp, cách phân tích nhiều văn bản, .v.v.. sẽ được lồng vào phần thực hành trên lớp và bài tập nhóm chuẩn bị trước ở nhà. Học phần này chú trọng nhiều vào phần thực hành Phiên dịch trên lớp với những tình huống dịch nói (Oral Interpretation) gần giống với thực tế công việc như Dịch đuổi (consecutive interpreting) và cách xử lý khi gặp phải những trở ngại trong quá trình dịch.

Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết : học phần trước (Nghe & Nói tiếng Anh 3, Đọc tiếng Anh 3, Viết tiếng Anh 3)

Nội dung: Môn học trang bị cho sinh viên kiến thức về giáo học pháp, giúp sinh viên có kiến thức cơ bản về các phương pháp giảng dạy tiếng Anh tiêu biểu qua từng thời kỳ, những ưu và khuyết điểm của từng phương pháp để lựa chọn phương pháp giảng dạy phù hợp. Ngoài ra, sinh viên còn được hướng dẫn cách quản lý lớp học, cách chọn lựa tài liệu giảng dạy phù hợp với đối tượng, cách chuẩn bị và sử dụng giáo cụ trực quan v.v.

Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: Học phần trước (Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1)

Nội dung: Trên cơ sở lý thuyết đã học ở môn Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1, sinh viên được hướng dẫn cụ thể cách thiết kế bài giảng, soạn giáo án chi tiết để giảng dạy ngữ pháp, từ vựng, phát âm và các kỹ năng ngôn ngữ cho học sinh. Sinh viên bước đầu thực tập lên lớp giảng dạy các bài trong sách giáo khoa hiện đang được sử dụng ở các trường trung học cơ sở. Ngoài ra, sinh viên còn được luyện tập cách sửa lỗi phát âm của học sinh và giải quyết các tình huống phát sinh trong quá trình lên lớp.

Tâm lý giáo dục: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm: Mô tả sự phát triển tâm lý của học sinh Trung học, trình bày những cơ sở tâm lý của hoạt động dạy học và hoạt động giáo dục cũng như những đặc trưng tâm lý của lao động sư phạm, phác họa chân dung nhân cách và những phẩm chất, năng lực của người giáo viên trường Trung học hiện nay.

Ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: nhằm trang bị cho sinh viên thuộc các lớp theo chuyên ngành giảng dạy tiếng Anh thêm những kiến thức, nguyên tắc và kỹ năng cần thiết trong việc sử dụng các phương tiện kỹ thuật hiện đại để hỗ trợ cho việc giảng dạy. Thông qua chương trình học, sinh viên biết cách khai thác những nguồn tài nguyên, phương tiện kỹ thuật hiện đại một cách triệt để nhằm đạt được hiệu quả cao trong việc giảng dạy

Phương pháp kiểm tra đánh giá: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: cung cấp những kiến thức cơ bản về phương pháp kiểm tra và đánh giá học tập tiếng Anh. Học phần bao gồm các nội dung: những quan điểm khác nhau về các phương pháp, mục đích của các bài kiểm tra, ưu điểm và hạn chế của mỗi loại hình kiểm tra và các phương pháp đánh giá kết quả học tập của học sinh. Qua đó, sinh viên có thể tìm ra phương pháp kiểm tra phù hợp để thực hiện công việc của giáo viên giảng dạy tiếng Anh trong tương lai. Ngoài ra, học phần cũng hướng dẫn sinh viên cách soạn bài kiểm tra theo hình thức và nội dung yêu cầu tương ứng với từng loại bài dạy.

Nghe - Nói nâng cao: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: Học phần trước (Nghe – Nói 5)

Nội dung: Nghe Nói Nâng cao tiếp tục định hướng cho sinh viên quen thuộc với cấu trúc một bài thi Nghe Nói IELTS, đồng thời luyện tập cho sinh viên những kỹ năng nghe nói cần thiết, xoay quanh các chủ đề phổ biến của bài thi IELTS như: sở thích, nghề nghiệp, thể thao, động vật, lễ hội, y tế, xây dựng. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể đạt được thang điểm 5.0 – 5.5 của IELTS.

Ngôn ngữ học xã hội: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Ngôn ngữ học xã hội cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Ngôn ngữ học xã hội như bối cảnh ra đời, đối tượng nghiên cứu, mối quan hệ qua lại giữa xã hội và ngôn ngữ; các khái niệm cơ bản như khẩu ngữ, biến ngôn ngữ, cảnh huống ngôn ngữ, sự lựa chọn ngôn ngữ v.v; các nội dung nghiên cứu của ngôn ngữ học xã hội vĩ mô và ngôn ngữ học xã hội vi mô. Bên cạnh đó, môn học cũng trang bị cho sinh viên các kỹ năng và

phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội để ứng dụng vào nghiên cứu ngôn ngữ ở Việt Nam.

Thực tập tốt nghiệp - PPGD: 5 (0, 150)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2)

Nội dung: Dựa trên nền tảng được học ở các môn Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1 và 2, sinh viên được tham gia vào các hoạt động thực tập giảng dạy như dự giờ, lập kế hoạch giảng dạy, soạn giáo án, soạn đề kiểm tra, đánh giá. Sinh viên sẽ trực tiếp thực hành giảng dạy ở những lớp Anh văn tại Trung tâm ngoại ngữ dưới sự hướng dẫn và nhận xét của giáo viên phụ trách lớp. Sinh viên sẽ có cơ hội quan sát, thực hành, đánh giá trao đổi rút kinh nghiệm, và trau dồi nghiệp vụ chuyên môn cho mục đích học suốt đời.

Thực tập tốt nghiệp - BPD: 5 (0, 150, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Biên phiên dịch Anh ngữ du lịch 2 và Biên phiên dịch Anh ngữ khách sạn 2)

Nội dung: Sau khi hoàn tất học phần Biên phiên dịch Anh ngữ du lịch 2 và Biên phiên dịch Anh ngữ khách sạn 2, sinh viên sẽ thực tập tại các công ty du lịch, khách sạn, các công ty kinh doanh...

Khóa luận tốt nghiệp: 5 (0, 150, 75)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Sau khi hoàn tất chương trình học bắt buộc, những sinh viên có kết quả học tập tốt (tổng điểm trung bình trên 7.5) được xét làm khóa luận tốt nghiệp dưới dạng nghiên cứu khoa học và trình bày trước hội đồng phản biện.



**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

TS. Trần Ái Cẩm

**P. TRƯỞNG PHÒNG
QUẢN LÝ ĐÀO TẠO**

ThS. Trần Hồng Quỳnh

TRƯỞNG KHOA

ThS. Trần Thị Bích Phương

